

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 20.2026/FRT-FAF

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Hanoi, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@fpt.vn Website: <https://fpt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 (chi tiết theo file đính kèm)./ *The Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements for 1Q 2026 (as detailed in the attached files)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn: <https://fpt.vn/quan-he-co-dong> mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on April 28, 2026, at the following link: <https://fpt.vn/en/investor-relations> under the Financial Statements section.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026/

The Consolidated and the Separate Financial Statements for 1Q 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÀN LÊ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 03 NĂM 2026**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 02/03/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 04 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Ngày 31/03/2026	Ngày 31/12/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		7,562,453,142,719	6,996,474,879,152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	281,135,066,330	863,251,408,725
1 Tiền		111		281,135,066,330	203,251,408,725
2 Các khoản tương đương tiền		112		-	660,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		1,895,271,167,119	1,678,464,016,440
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	5	1,895,271,167,119	1,678,464,016,440
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		521,033,725,391	484,266,892,917
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	225,463,035,665	209,089,793,828
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	7	34,664,597,270	30,878,293,170
3 Phải thu ngắn hạn khác		135	8	270,183,875,646	253,576,589,109
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		136	9	(9,277,783,190)	(9,277,783,190)
IV. Hàng tồn kho		140	10	4,703,898,962,448	3,839,280,975,212
1 Hàng tồn kho		141		4,770,178,541,268	3,900,854,775,442
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142		(66,279,578,820)	(61,573,800,230)
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		161,114,221,431	131,211,585,858
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	11	83,822,090,628	88,567,719,134
2 Thuế GTGT được khấu trừ		162		55,092,130,314	20,443,866,235
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	15	22,200,000,489	22,200,000,489
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,391,170,824,443	1,404,328,740,977
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		93,178,093,774	92,558,482,424
1 Phải thu dài hạn khác		215	8	93,178,093,774	92,558,482,424
II. Tài sản cố định		220		365,678,147,158	374,744,969,321
1 Tài sản cố định hữu hình		221	12	251,284,340,388	261,174,990,677
<i>Nguyên giá</i>		222		564,857,287,899	562,245,733,683
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(313,572,947,511)	(301,070,743,006)
2 Tài sản cố định vô hình		227	13	114,393,806,770	113,569,978,644
<i>Nguyên giá</i>		228		156,384,977,190	149,506,647,990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(41,991,170,420)	(35,936,669,346)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		260		796,739,723,300	796,739,723,300
1 Đầu tư vào công ty con		261	14	796,739,723,300	796,739,723,300
VII. Tài sản dài hạn khác		270		135,574,860,211	140,285,565,932
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	11	135,574,860,211	140,285,565,932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		8,953,623,967,162	8,400,803,620,129

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 31/12/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,130,002,324,286	6,593,709,350,011
I. Nợ ngắn hạn	310		7,129,850,642,442	6,593,557,668,167
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,771,717,914,590	1,996,631,815,889
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,685,337,701	39,268,739,208
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	1,861,634,762	2,524,558,745
4 Phải trả người lao động	315		133,001,576,656	200,463,906,679
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	144,708,109,214	118,754,260,823
6 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		32,369,702,816	31,631,740,780
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	18	100,968,409,995	89,278,647,140
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	4,902,451,177,336	4,100,997,715,002
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5,908,658,518	5,828,163,047
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,178,120,854	8,178,120,854
II. Nợ dài hạn	330		151,681,844	151,681,844
1 Phải trả dài hạn khác	338		120,000,000	120,000,000
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		31,681,844	31,681,844
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,823,621,642,876	1,807,094,270,118
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	1,703,017,850,000	1,703,017,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,703,017,850,000	1,703,017,850,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		120,603,792,876	104,076,420,118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		104,076,420,118	25,044,161,444
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16,527,372,758	79,032,258,674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,953,623,967,162	8,400,803,620,129

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4,859,364,992,810	3,711,918,254,941	4,859,364,992,810	3,711,918,254,941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	44,624,414,782	29,758,054,020	44,624,414,782	29,758,054,020
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	4,814,740,578,028	3,682,160,200,921	4,814,740,578,028	3,682,160,200,921
4. Giá vốn hàng bán	11		4,268,765,847,041	3,222,433,407,070	4,268,765,847,041	3,222,433,407,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		545,974,730,987	459,726,793,851	545,974,730,987	459,726,793,851
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	36,650,531,754	21,174,073,034	36,650,531,754	21,174,073,034
8. Chi phí tài chính	23	24	62,995,586,226	41,614,917,796	62,995,586,226	41,614,917,796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		62,986,213,475	41,545,522,176	62,986,213,475	41,545,522,176
9. Chi phí bán hàng	25		330,825,235,933	309,059,510,582	330,825,235,933	309,059,510,582
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		173,314,283,503	148,442,687,342	173,314,283,503	148,442,687,342
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		15,490,157,079	(18,216,248,835)	15,490,157,079	(18,216,248,835)
12. Thu nhập khác	31		1,632,571,906	1,039,109,042	1,632,571,906	1,039,109,042
13. Chi phí khác	32		595,356,227	1,342,732,622	595,356,227	1,342,732,622
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,037,215,679	(303,623,580)	1,037,215,679	(303,623,580)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

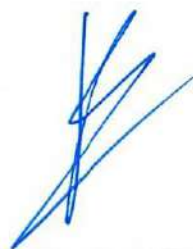
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,527,372,758	(18,519,872,415)	16,527,372,758	(18,519,872,415)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,527,372,758	(18,519,872,415)	16,527,372,758	(18,519,872,415)



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		16,527,372,758	(18,519,872,415)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,979,561,573	16,949,215,769
- Các khoản dự phòng	03		4,786,274,061	359,666,014
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(146,870,457)	(129,066,942)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(35,372,760,171)	(18,378,807,046)
- Chi phí lãi vay	06		62,986,213,475	41,545,522,176
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67,759,791,239	21,826,657,556
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(91,532,834,046)	(106,251,095,476)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(869,323,765,826)	171,263,292,864
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(255,449,977,403)	660,650,957,861
- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12		9,456,334,227	2,792,107,823
- Chi phí đi vay đã trả	14		(53,279,093,459)	(42,855,638,674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,192,369,545,268)	707,426,281,954
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,912,739,410)	(3,512,699,355)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		87,962,963	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(893,500,000,000)	(330,000,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		686,000,000,000	416,500,000,000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,977,646,529	22,656,280,602
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(191,347,129,918)	105,643,581,247

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		3,293,096,741,088	2,322,008,709,982
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,491,643,278,754)	(2,598,319,662,364)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		801,453,462,334	(276,310,952,382)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(582,263,212,852)	536,758,910,819
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	863,251,408,725	1,169,530,842,087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		146,870,457	129,066,942
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	4	281,135,066,330	1,706,418,819,848

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 3,470 người (31 tháng 12 năm 2025 là 3,450 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số bao gồm điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ; hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75.97	75.97	Đầu tư
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75.97	75.97	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản cho vay ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục

vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	59,290,166,843	54,305,713,669
Tiền gửi không kỳ hạn	201,545,054,024	105,038,289,041
Tiền đang chuyển	20,299,845,463	43,907,406,015
Các khoản tương đương tiền	-	660,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	660,000,000,000
	<u>281,135,066,330</u>	<u>863,251,408,725</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,809,000,000,000	1,601,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	33,271,167,119	23,964,016,440
Cho vay	53,000,000,000	53,500,000,000
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh 27)	53,000,000,000	53,500,000,000
Cộng	<u>1,895,271,167,119</u>	<u>1,678,464,016,440</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 6,75%/năm đến 8,55%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	171,952,264,565	171,567,135,230
Bên liên quan (Thuyết minh 27)	53,510,771,100	37,522,658,598
Cộng	<u>225,463,035,665</u>	<u>209,089,793,828</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 Năm 2025, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	11,045,655,140	10,984,719,492
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4,300,000,000	4,300,000,000
Khác	19,318,942,130	15,593,573,678
Cộng	<u>34,664,597,270</u>	<u>30,878,293,170</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (*)	230,907,794,638	219,470,220,319
- Phải thu người lao động	372,345,328	122,351,259
- Phải thu ngắn hạn khác	38,903,735,680	33,984,017,531
Cộng	270,183,875,646	253,576,589,109
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	93,178,093,774	92,558,482,424
Cộng	93,178,093,774	92,558,482,424

(*) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

9. NỢ XẤU

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Trên 3 năm	8,982,341,190	-	8,982,341,190	-
Trên 2 năm - dưới 3 năm	422,060,000	126,618,000	422,060,000	126,618,000
	9,404,401,190	126,618,000	9,404,401,190	126,618,000

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	34,537,808,729	-	11,559,476,185	-
Công cụ, dụng cụ	7,888,675,833	-	8,154,153,608	-
Hàng hoá	4,727,752,056,706	(66,279,578,820)	3,881,141,145,649	(61,573,800,230)
Cộng	4,770,178,541,268	(66,279,578,820)	3,900,854,775,442	(61,573,800,230)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	83,822,090,628	88,567,719,134
Chi phí thuê nhà	75,373,322,122	80,083,401,269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,448,768,506	8,484,317,865
b. Dài hạn	135,574,860,211	140,285,565,932
Tiền thuê đất	103,235,420,474	103,831,009,439
Chi phí trả trước dài hạn khác	32,339,439,737	36,454,556,493
Cộng	219,396,950,839	228,853,285,066

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	483,967,529,217	7,204,320,025	37,851,492,022	33,222,392,419	562,245,733,683
- Mua trong kỳ	2,621,963,434	-	-	412,446,776	3,034,410,210
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150,128,721)	(272,727,273)	-	(422,855,994)
Số dư cuối quý	486,589,492,651	7,054,191,304	37,578,764,749	33,634,839,195	564,857,287,899
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	271,812,529,410	5,606,340,026	11,431,193,825	12,220,679,745	301,070,743,006
- Khấu hao trong kỳ	10,896,373,318	77,135,495	1,045,954,200	905,597,486	12,925,060,499
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150,128,721)	(272,727,273)	-	(422,855,994)
Số dư cuối quý	282,708,902,728	5,533,346,800	12,204,420,752	13,126,277,231	313,572,947,511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	212,154,999,807	1,597,979,999	26,420,298,197	21,001,712,674	261,174,990,677
- Tại ngày cuối quý	203,880,589,923	1,520,844,504	25,374,343,997	20,508,561,964	251,284,340,388

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 150,656,077,183 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 147,931,340,487 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	109,212,647,990	149,506,647,990
- Mua trong kỳ	-	6,878,329,200	6,878,329,200
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	116,090,977,190	156,384,977,190
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	35,936,669,346	35,936,669,346
- Khấu hao trong kỳ	-	6,054,501,074	6,054,501,074
Số dư cuối quý này		41,991,170,420	41,991,170,420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	73,275,978,644	113,569,978,644
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	74,099,806,770	114,393,806,770

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (**)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	673,650,000,000	(*)	-	673,650,000,000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	123,089,723,300	(*)	-	123,089,723,300	(*)	-
	796,739,723,300	-	-	796,739,723,300	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con không bị suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,191,530,335	-	-	22,191,530,335
Thuế thu nhập cá nhân	8,470,154	-	-	8,470,154
	22,200,000,489	-	-	22,200,000,489
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	603,189,665,518	603,189,665,518	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,740,998,799	30,365,182,963	31,082,054,543	1,024,127,219
Thuế nhà thầu	783,559,946	2,089,874,038	2,035,926,441	837,507,543
	2,524,558,745	635,644,722,519	636,307,646,502	1,861,634,762

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	693,269,706,600	1,039,641,202,116
Công ty Cổ phần Thế giới số	332,218,216,217	172,848,198,647
Các đối tượng khác	746,229,991,773	784,142,415,126
Cộng	1,771,717,914,590	1,996,631,815,889

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	50,844,088,321	40,954,047,169
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	14,350,352,305	13,478,034,789
Chi phí lãi vay phải trả	29,300,374,867	19,593,254,851
Chi phí phải trả khác	50,213,293,721	44,728,924,014
Cộng	144,708,109,214	118,754,260,823

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33,598,157,763	32,188,856,145
Phải trả tiền thu hộ đối tác	66,567,221,904	56,285,534,298
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	803,030,328	804,256,697
	100,968,409,995	89,278,647,140

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	4,100,997,715,002	3,293,096,741,088	2,491,643,278,754	4,902,451,177,336
Cộng	4,100,997,715,002	3,293,096,741,088	2,491,643,278,754	4,902,451,177,336

- (i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND, có lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,50%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,362,423,890,000	365,638,121,444	1,728,062,011,444
Lợi nhuận trong năm	-	81,476,555,334	81,476,555,334
Trích lập các quỹ	-	(2,444,296,660)	(2,444,296,660)
Chia cổ tức/lợi nhuận	340,593,960,000	(340,593,960,000)	-
Số dư đầu năm nay	1,703,017,850,000	104,076,420,118	1,807,094,270,118
Lợi nhuận trong năm	-	16,527,372,758	16,527,372,758
Số dư 31/03/2026	1,703,017,850,000	120,603,792,876	1,823,621,642,876

Số lượng cổ phiếu

	31/03/2026	31/12/2025
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	170,301,785	170,301,785
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	170,301,785	170,301,785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	170,301,785	170,301,785

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,859,364,992,810	3,711,918,254,941
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	44,624,414,782	29,758,054,020
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,814,740,578,028	3,682,160,200,921

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4,268,765,847,041	3,222,433,407,070
Chi phí nhân công	227,948,661,539	201,781,440,974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,979,561,573	16,949,215,769
Chi phí khác bằng tiền	257,211,296,324	238,771,541,181
	4,772,905,366,477	3,679,935,604,994

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,284,797,208	18,633,388,752
Lãi chênh lệch tỷ giá	254,846,818	572,320,326
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,110,887,728	1,968,363,956
	36,650,531,754	21,174,073,034

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	62,986,213,475	41,545,522,176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,413,934	69,395,620
Chi phí tài chính khác	2,958,817	-
	62,995,586,226	41,614,917,796

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16,527,372,758	(18,519,872,415)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16,527,372,758)	18,519,872,415
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	109,822,295,984	113,572,507,852

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	67,612,306,277	78,482,808,038
Công ty Cổ phần FPT	463,086,553	345,380,540
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8,513,316,698	2,815,058,505
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5,440,580,090	2,228,901,111
Công ty TNHH FPT IS	8,341,152,339	5,163,323,370
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,582,324,747	560,866,515
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	336,151,400	165,433,231
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	42,789,828,085	67,128,247,243
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	145,866,365	75,597,523
Giao dịch thu, chi hộ	62,029,738,017	34,505,320,444
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	62,029,738,017	34,505,320,444
Mua hàng	81,131,135,535	47,747,816,443
Công ty Cổ phần FPT	8,486,441,329	2,703,536,321
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6,878,329,200	4,923,072,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11,658,668,463	5,115,471,693
Công ty TNHH FPT IS	1,782,780,315	3,468,926,454
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	219,725,000	546,781,019
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	49,516,553,784	27,861,087,345
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	495,659,930	738,606,018
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	2,092,977,514	2,390,335,593
Cho vay	34,500,000,000	60,000,000,000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	34,500,000,000	59,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500,000,000
Thu hồi khoản cho vay	35,000,000,000	61,500,000,000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	35,000,000,000	61,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500,000,000
Lãi cho vay	950,153,427	507,609,589
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	950,153,427	501,334,246
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	6,275,343

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53,510,771,100	37,522,658,598
Công ty Cổ phần FPT	-	115,740,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3,400,847,510	382,231,160
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,914,933,280	1,674,186,412
Công ty TNHH FPT IS	4,600,896,046	2,842,458,040
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	741,550,000	429,950,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	63,759,709	5,986,309
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	42,754,455,248	32,031,772,531
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	34,329,307	40,334,146
Phải thu về cho vay ngắn hạn	53,000,000,000	53,500,000,000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	53,000,000,000	53,500,000,000
Phải thu khác	2,116,300,337	1,577,716,615
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1,540,088,421	912,870,566
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	576,211,916	664,846,049
Phải trả người bán	26,360,121,087	9,132,481,542
Công ty Cổ phần FPT	1,251,057,502	1,387,192,604
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	4,400,989,656	2,463,655,838
Công ty TNHH FPT IS	1,005,403,634	2,849,326,144
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	140,103,000	86,400,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	18,784,008,180	323,126,848
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	25,210,403	1,133,256,504
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	753,348,712	889,523,604
Phải trả ngắn hạn khác	48,258,541,006	44,311,034,534
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	344,862,006	274,866,218
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	47,913,679,000	44,036,168,316

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	1,640,000,000	1,440,008,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ/FPT năm 2026.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2026